

**BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua xã Xuân Phú

(Kèm theo Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 13/5/2026) của UBND xã Xuân Phú

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hồ ông Phùng Thán Pầu và bà Hồ Cùn Mùi	438,10	438,10	-	-	-		77.105.600	2.006.000	23.564.035				1.800.000	12.000.000	116.475.635	
2	Mai Duy Tâm	383,10	383,10	-	-	-		203.043.000	7.968.000	13.919.712				900.000	16.000.000	241.830.712	
3	Hồ ông Nguyễn Đình Kim	1.653,90	1.545,21	-	108,69	108,69		507.437.275	895.249.537	48.872.688				487.943.130	20.000.000	1.959.502.630	
4	Ông Hoàng Mạnh Thắm	23,20	23,20	-	-	-		13.224.000	41.105.952					900.000	8.000.000	63.229.952	
5	Ông Lâu A Sám	1.412,90	1.412,90	-	-	-		248.670.400						373.905.600	20.000.000	642.576.000	
6	Bà Trần Thị Ly; Ông Phan Thành Nhi; Ông Nguyễn Hùng Hải cùng sử dụng đất	2.636,20	2.636,20	-	-	-		463.971.200		60.435.400				2.700.000	20.000.000	547.106.600	
7	Ông Nguyễn Trường Thủy và bà Trần Thị Đào	4.234,30	4.234,30	-	-	-		745.236.800	49.081.500	85.379.917				1.119.655.200	20.000.000	2.019.353.417	
8	Ông Nguyễn Xuân Mai và bà Nguyễn Thị Tinh	2.646,10	2.646,10	-	-	-		381.038.400		113.545.386				1.800.000	16.000.000	512.383.786	
9	Ông Phạm Đình Dư TSXD trên đất của ông Phạm Đình Đến thửa 372 tờ 114			-	-	-			242.058.400	1.054.833					16.000.000	259.113.233	
10	Thửa đất đang tranh chấp	1.064,40	1.064,4	-	-	-		153.273.600							12.000.000	165.273.600	
11	Phạm Thị Kim Tuyền	300,90	300,90	-	-	-		43.329.600	5.602.800	3.837.464				900.000	8.000.000	61.669.864	
12	Ông Lê Hữu Quý và bà Vương Thị Quy - Ông Vũ Minh Khiết đứng tên GCN thửa 969 tờ 7 cũ xã Lang Minh cũ	819,00	819,00	-	-	-		229.320.000	100.640.150	35.714.350				900.000	16.000.000	382.574.500	
13	Hộ bà Trần Thị Giàu	2.184,40	2.184,40	-	-	-		764.540.000	1.336.101.624	84.434.951				985.810.500	20.000.000	3.190.887.075	
14	Nguyễn Sơn Lâm	672,20	672,20	-	-	-		188.216.000	655.010.421	26.034.584				900.000	20.000.000	890.161.005	
15	Ông Thạch Kim và bà Nguyễn Thị Kim Trọng	311,50	311,50	-	-	-		44.856.000	30.337.720	37.500.400				64.780.200	12.000.000	189.474.320	
16	Nguyễn Thị Diệp	887,20	787,20	-	100,00	100,00		151.756.800	432.509.748	30.094.686				900.000	20.000.000	635.261.234	
17	Võ Thị Hai	2.601,30	2.601,30	-	-	-		1.378.689.000	682.298.814	47.001.082				1.841.348.373	20.000.000	3.969.337.269	
18	Chương lý Vả	421,60	421,60	-	-	-		75.888.000						3.600.000	8.000.000	87.488.000	
19	Vòng Chi Nhân và bà Hy A Kiú	96,50	96,50	-	-	-		16.984.000		1.769.573				900.000	2.000.000	21.653.573	
20	Hồ ông Thạch Yến	2.268,40	2.268,40	-	-	-		793.940.000		41.451.179				1.191.810.000	20.000.000	2.047.201.179	
21	Bà Mai Thị Phương	218,20	218,20	-	-	-		76.370.000		1.963.800				115.455.000	12.000.000	205.788.800	
22	Hộ ông Lê Quang Sơn	1.434,90	1.434,90	1.434,90	-	-		228.273.000		26.880.000				346.909.500	20.000.000	622.062.500	
23	Ông Phạm Quán	64,50	64,50	-	-	-		9.288.000						18.315.000	4.000.000	31.603.000	
24	Bà Nguyễn Thị Lãnh	169,10	169,10	-	-	-		89.623.000		7.982.581				46.557.000	12.000.000	156.162.581	
25	Bà Thái Thị Ngọc	835,10	835,10	-	-	-		150.318.000		6.193.502				900.000	12.000.000	169.411.502	
26	Ông Nguyễn Duy Đại	120,90	120,90	-	-	-		21.762.000		4.357.339				900.000	4.000.000	31.019.339	
27	Ông Nguyễn Quốc Huy	61,80	61,80	-	-	-		8.899.200		3.298.027				900.000	2.000.000	15.097.227	
28	Ông Phạm Văn Cung, bà Phạm Thị Ngọc, bà Hoàng Thị Ba, bà Phạm Thị Nguyệt, ông Phạm Văn Ngà, bà Phạm Thị Ngân, ông Phạm Văn Nga.	32,10	32,10	-	-	-		11.235.000	5.929.440					16.020.000	4.000.000	37.184.440	
29	Ông Trần Chu Phê	74,40	74,40	-	-	-		10.713.600	10.900.651	1.162.873				900.000	4.000.000	27.677.124	
30	Bà Bùi Thị Lán	654,10	654,10	-	-	-		228.935.000	4.851.200	2.616.400				900.000	16.000.000	253.302.600	
31	Hộ ông Lưu Hoàng Sang	2.605,40	2.605,40	-	-	-		911.890.000	11.855.100	252.209.890				1.366.635.000	20.000.000	2.562.589.990	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
32	Ông Ngô Thanh Hưng	791,00	791,00	-	-	-		221.480.000	16.597.320	76.498.589				416.175.000	20.000.000	750.750.909	
33	Ông Ngô Thanh Cán	221,30	221,30	-	-	-		61.964.000	683.680	21.727.224				117.082.500	16.000.000	217.457.404	
34	Ông Nguyễn Cường	1.571,90	1.571,90	1.571,90	-	-		249.932.100	195.000.000	1.216.000				3.600.000	16.000.000	465.748.100	
35	Bà Ngô Thị Anh Đào	338,80	338,80	-	-	-		118.580.000	8.252.100	28.812.424				178.770.000	16.000.000	350.414.524	
36	Ông Lê Quang Minh	4.057,70	4.057,70	-	-	-		645.174.300	4.371.750	80.742.493				968.661.450	20.000.000	1.718.949.993	
37	Bà Phạm Thị Hường	506,40	506,40	-	-	-		268.392.000	65.368.000	24.795.506				403.488.000	20.000.000	782.043.506	
38	Ngô Thanh Bình	220,90	220,90	-	-	-		61.852.000	2.563.800	22.486.580				900.000	8.000.000	95.802.380	
39	Bà Lâm Thị Yên	524,00	524,00	-	-	-		115.280.000	-	19.607.841				900.000	12.000.000	147.787.841	
40	Ông Võ Thanh Lâm	532,30	532,30	-	-	-		95.814.000	-	-				144.621.000	16.000.000	256.435.000	
41	Hộ ông Lâm Kim Sơn	255,40	255,40	-	-	-		89.390.000	505.000	12.965.061				134.985.000	16.000.000	253.845.061	
42	Bà Trịnh Ngọc Huyền	1.717,70	1.717,70	-	-	-		244.746.000	6.335.200	79.670.214				356.306.400	20.000.000	707.057.814	
43	Ông Nguyễn Trần Thái Duy	90,50	39,80	-	50,70	50,7		57.532.000	355.934.987	-				13.381.875	16.000.000	442.848.862	
44	Ông Phạm Hồng Nhu	2.852,60	2.852,60	-	-	-		410.774.400	5.983.920	120.794.051				771.102.000	20.000.000	1.328.654.371	
45	Ông Vũ Minh Hoàng	511,20	311,20	-	200,00	200,00		280.920.000	530.802.148	7.378.934				125.170.125	20.000.000	964.271.207	
46	Ông Lưu Trung Tín	3.711,70	3.711,70	-	-	-		1.299.095.000	353.606.064	74.686.950				900.000	20.000.000	1.748.288.014	
47	Bà Võ Thị Ngọc Hân	1.925,50	1.925,50	-	-	-		673.925.000	330.794.721	38.759.721				965.931.375	20.000.000	2.029.410.817	
48	Hộ ông Lê Thâm	3.584,60	3.584,60	-	-	-		1.254.610.000	160.101.323	165.615.138				1.882.815.000	20.000.000	3.483.141.461	
49	Bà Nguyễn Thị Thủy	1.467,60	1.467,60	-	-	-		211.334.400	468.071.284	41.158.152				343.752.480	20.000.000	1.084.316.316	
50	Hộ ông Đỗ Hữu Tông	458,30	458,30	-	-	-		128.324.000	264.616.718	8.397.571				193.936.620	20.000.000	615.274.909	
51	Ông Nguyễn Văn Oánh	1.077,30	1.077,30	-	-	-		165.578.400	204.539.272	53.170.342				273.473.100	20.000.000	716.761.114	
52	Bà Nguyễn Thị Hiền	2.653,40	2.653,40	-	-	-		928.690.000	327.369.466	157.888.759				1.393.935.000	20.000.000	2.827.883.225	
53	Bà Nguyễn Thị Thê	2.053,70	2.053,70	-	-	-		369.666.000	486.972.904	66.993.304				505.728.000	20.000.000	1.449.360.208	
54	Bà Lê Thị Mộng Thu	1.760,80	1.760,80	-	-	-		600.646.000	46.471.554	112.930.756				814.920.000	20.000.000	1.594.968.310	
55	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	1.865,90	1.865,90	-	-	-		268.689.600	516.360.262	42.142.957				403.934.400	20.000.000	1.251.127.219	
56	Ông Võ Hoàng Cường	1.507,90	1.507,90	-	-	-		527.765.000	570.958.713	7.308.440				792.547.500	20.000.000	1.918.579.653	
57	Bà Nguyễn Thái Dư	454,00	367,80	-	86,20	86,20		202.862.000	358.873.332	20.960.935				193.995.000	20.000.000	796.691.267	
58	Bà Nguyễn Ngọc Bé	1.656,80	1.656,80	-	-	-		238.579.200	981.587.430	41.793.337				448.236.000	20.000.000	1.730.195.967	
59	Bà Huỳnh Thị Phép	588,40	588,40	-	-	-		205.940.000	-	2.353.600				900.000	-	209.193.600	
60	Hộ ông Lê Văn Dũng	705,10	705,10	705,10	-	-	-	126.918.000	1.727.200	43.970.510	-	-	-	191.277.000	16.000.000	379.892.710	
61	ông Trần Văn Hậu	486,80	486,80	-	-	-	-	87.624.000	151.724.044	-	-	-	-	132.336.000	16.000.000	387.684.044	
62	Ông Dương Quốc Việt đang sử dụng đất - ông Nguyễn Văn Thơm đứng tên GCN	869,80	869,80	-	-	-	-	156.564.000	-	44.475.654	-	-	-	195.442.020	16.000.000	412.481.674	
63	bà Nguyễn Thị Hiền	2.736,60	2.436,60	-	300,00	300,00		582.588.000	255.065.352	105.872.460				605.799.900	20.000.000	1.569.325.712	
64	bà Hồ Thị Khoa cùng sử dụng với ông Trần Văn Hùng (2 GCN)	742,30	742,30	-	-	-	-	869.111.000	653.537.097	52.280.200	-	-	-	465.466.500	20.000.000	2.060.394.797	
65	Bà Lê Thị Bích Ly	97,00	97,00	-	-	-		33.950.000	-	8.689.151				51.825.000	8.000.000	102.464.151	
66	Ông Tăng A Há	3.287,60	3.287,60	-	-	-		723.272.000	269.082.750	11.322.605				1.049.584.230	20.000.000	2.073.261.585	
67	ông Trương Thanh Tâm	13,50	13,50	13,50	-	-		2.308.500	16.161.600	-				4.362.750	4.000.000	26.832.850	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
68	Ông Tăng Cún Sáng	999,30	999,30					219.846.000	-	3.997.200				900.000	16.000.000	240.743.200	
69	Ông Tăng Công Báu	29,00	29,00	29,00				4.959.000		714.000				8.338.500	2.000.000	16.011.500	
70	bà Hồ Thị Khoa cùng sử dụng với ông Trần Văn Hùng (2 GCN)	742,30	542,30		200,00	200,00		869.111.000	653.537.097	52.280.200				465.466.500	20.000.000	2.060.394.797	
71	Tài sản của ông Lê Công Tuấn Anh - trồng trên thửa đất 27, từ 119 của bà Hồ Thị Khoa ĐSD ông Trần Văn Hùng									44.744.544				-	4.000.000	48.744.544	
72	Bà Sầm Sec Múi	3.465,60	3.465,60					762.432.000	146.065.158	182.562.644				1.141.162.200	20.000.000	2.252.222.002	
73	ông Mai Văn Thành	32,40	32,40					11.340.000	-	-				17.910.000	4.000.000	33.250.000	
74	ông Võ Văn Chung	3.905,50	3.905,50					859.210.000	64.280.976	124.830.154				1.289.715.000	20.000.000	2.358.036.130	
75	Hộ Chac Nhộc Dân và bà Vòng Tài Múi	2.690,70	2.690,70					591.954.000	11.088.000	61.663.917				779.931.000	20.000.000	1.464.636.917	
76	Ông Lý Hy Hồng và bà Thạch Thị Hồng	5.596,00	5.596,00					1.230.688.000	737.250.111	18.086.048				1.616.405.814	20.000.000	3.622.429.973	
77	Bà Vương Thị Vinh	641,60	641,60					179.648.000	848.164.936	35.850.697				146.007.000	20.000.000	1.229.670.633	
78	ông Lê Công Tuấn Anh	1.755,90	1.755,90					1.000.863.000	1.122.368.568	15.299.053				817.228.350	20.000.000	2.975.758.971	
79	Bà Nguyễn Thị Mai	1.512,10	1.512,10					272.178.000	693.839.518	30.157.110				304.744.500	20.000.000	1.320.919.128	
80	Ông Võ Ngọc Tiến	1017,2	1017,2					356.020.000	319.885.999	45.201.839				382.485.225	20.000.000	1.123.593.063	
81	Bà Phạm Thị Nhật Thảo	2.768,90	2.468,90		300,00	300,00		1.122.115.000	1.771.807.679	58.160.411				1.000.985.363	20.000.000	3.973.068.453	
82	ông Mai Xuân Trường	3.094,70	2.794,70		300,00	300,00		647.046.000	720.228.368	118.436.199				587.989.530	20.000.000	2.093.700.097	
83	Ông Nguyễn Đình Cúa	182,30	182,30		-	-	162,6	26.251.200	29.681.784	1.666.080	-	-	-	36.012.960	8.000.000	101.612.024	
84	Ông Phạm Đình Quang	376,90	376,90		-	-	376,90	54.273.600	717.291.464	18.757.596	-	-	-	82.310.400	20.000.000	892.633.060	
85	Ông Phạm Đình Đến	1.093,20	1.093,20		-	-	357,76	196.776.000	730.380.996	3.835.000	-	-	-	100.195.200	20.000.000	1.051.187.196	
86	Ông Nguyễn Văn Kún	527,10	527,10		-	-	-	75.902.400	587.040	5.631.600	-	-	-	900.000	8.000.000	91.021.040	
87	Ông Voòng A Nhi	3.527,40	3.527,40		-	-	3.375,10	352.740.000	124.301.700	10.804.200	-	-	-	509.865.000	20.000.000	1.017.710.900	
88	Hộ ông Lý Cún Múi và bà Hồ A Múi	377,80	377,80		-	-	377,80	66.492.800	9.114.240	20.396.623	-	-	-	1.800.000	8.000.000	105.803.663	
89	Ông Lồng Cún Và	9.340,10	9.340,10		-	-	8.672,00	1.643.857.600	643.124.473	721.394.862	-	-	-	2.291.208.000	20.000.000	5.319.584.935	
90	Ông Trần Văn Hiếu	542,40	542,40		-	-	-	78.105.600	12.709.296	29.207.475	-	-	-	3.600.000	12.000.000	135.622.371	
91	Bà Võ Thị Thùy Giang	315,30	315,30		-	-	315,30	88.284.000	2.741.200	13.433.432	-	-	-	133.326.000	16.000.000	253.784.632	
92	Ông Lâm Sỹ Phát	3.405,60	3.405,60		-	-	3.405,60	599.385.600	24.000.000	65.144.847	-	-	-	900.878.400	20.000.000	1.609.408.847	
93	Ông Nguyễn Quốc Bảo	990,10	712,40		277,70	277,70	-	252.013.600	214.597.674	16.382.634	-	-	-	3.600.000	16.000.000	502.593.908	
94	Ông Lý Văn Minh	2.772,70	2.772,70		-	-	2.638,70	487.995.200	133.490.880	99.006.216	-	-	-	700.216.800	20.000.000	1.440.709.096	
95	Bà Phạm Nguyễn Nhật Uyên	949,80	949,80		-	-	-	265.944.000	23.463.780	15.285.512	-	-	-	900.000	16.000.000	321.593.292	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
96	Ông Nguyễn Anh Khoa và bà Trần Thị Hoa	370,90	370,90	-	-	-	370,90	53.409.600	7.293.468	20.080.461	-	-	-	81.914.400	12.000.000	174.697.929	
97	Ông Phạm Văn Tiến	918,40	918,40	-	-	-	-	132.249.600	-	43.359.881	-	-	-	3.600.000	12.000.000	191.209.481	
98	Ông Đinh Trí Dũng và bà Võ Thị Kiều Oanh	184,80	184,80	-	-	-	134,10	26.611.200	358.077.772	1.697.450	-	-	-	30.765.600	16.000.000	433.152.022	
99	Ông Nguyễn Đình Niên	1.144,20	1.144,20	-	-	-	1.144,20	164.764.800	82.100.605	13.265.419	-	-	-	250.747.200	20.000.000	530.878.024	
100	Bà Nguyễn Thị Thu	251,90	251,90	-	-	-	-	36.273.600	8.902.854	15.238.881	-	-	-	900.000	8.000.000	69.315.335	
101	Hộ ông Phạm Văn Nam và bà Nguyễn Thị Hỷ	228,10	228,10	224,60	-	-	228,10	23.188.000	61.524.436	10.860.223	-	-	-	41.982.000	12.000.000	149.554.659	
102	Ông Phạm Đình Sáng tài sản xây dựng trên đất của ông Phạm Đình Đền thửa 372 tờ 114	-	-	-	-	-	-	-	69.691.320	3.692.914	-	-	-	-	8.000.000	81.384.234	
103	Bà Hồ Thị Hóc, bà Hoàng Huyền Trâm, bà Hoàng Thị Kim Loan, ông Hoàng Minh Vương, bà Hoàng Thị Mộng Trinh	1.357,60	1.357,60	-	-	-	1.240,10	195.494.400	312.055.858	13.706.630	-	-	-	272.361.600	20.000.000	813.618.488	
104	Ông Trần Văn Linh và bà Nguyễn Thị Hoa	364,80	364,80	-	-	-	99,30	52.531.200	729.556.636	18.222.255	-	-	-	23.248.800	20.000.000	843.558.891	
105	Ông Lý Phúc Sầu	3.467,80	3.467,80	-	-	-	3.304,50	610.332.800	332.238.448	172.066.133	-	-	10.000.000	886.788.000	20.000.000	2.031.425.381	
106	Hộ ông Nguyễn Xuân	2.748,00	2.748,00	-	-	-	2.473,30	395.712.000	727.537.284	182.679.057	-	-	-	541.432.800	20.000.000	1.867.361.141	
107	Ông Nguyễn Phú đang sử dụng đất - hộ ông Nguyễn Đình Chiến đứng tên GCNQSDĐ	5.179,70	5.179,70	-	-	-	4.585,00	2.682.425.400	1.055.185.252	225.661.306	-	-	-	3.558.051.600	20.000.000	7.541.323.558	
108	Bà Bùi Thị Đoàn Trang	71,80	71,80	-	-	-	-	10.339.200	598.800	1.041.100	-	-	-	14.207.040	4.000.000	30.186.140	
109	Bà Nguyễn Ngọc Thu	5,20	5,20	-	-	-	-	748.800	-	1.232.050	-	-	-	2.923.200	2.000.000	6.904.050	
110	Hộ ông Võ Minh Thanh	5.190,30	4.890,30	-	300,00	300,00	-	819.403.200	372.721.687	274.925.112	-	-	-	1.063.504.800	20.000.000	2.550.554.799	
111	Bà Trần Thị Mai	2.060,00	2.060,00	-	-	-	-	296.640.000	856.551.213	84.234.491	-	-	-	394.560.000	20.000.000	1.651.985.704	
112	Hộ ông Nguyễn Văn Thủy và bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ	1.073,60	1.073,60	-	-	-	-	154.598.400	21.518.400	93.288.468	-	-	-	235.497.600	20.000.000	524.902.868	
113	Bà Võ Thị Lệ	242,10	242,10	-	-	-	-	34.862.400	-	7.730.719	-	-	-	54.093.600	8.000.000	104.686.719	
114	Bà Hồ Thị Xuân Hương	884,30	884,30	-	-	-	-	127.339.200	48.324.708	87.942.431	-	-	-	194.608.800	16.000.000	474.215.139	
115	Ông Hồ Văn Thiên	1.600,00	1.600,00	-	-	-	-	230.400.000	538.093.072	105.489.864	-	-	-	256.989.600	20.000.000	1.150.972.536	
116	Ông Lê Anh Thân	2.141,70	2.141,70	-	-	-	-	308.404.800	-	2.076.950	-	-	-	1.800.000	16.000.000	328.281.750	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
117	Ông Nguyễn Ngọc Hải	178,00	178,00	-	-	-	-	25.632.000	35.162.195	8.308.728	-	-	-	32.860.800	12.000.000	113.963.723	
118	Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	824,30	824,30	-	-	-	-	94.959.360	68.144.400	38.426.220	-	-	-	144.239.040	16.000.000	361.769.020	
119	Hộ ông Nguyễn Đình Lân và bà Lê Thị Hồng	1.805,70	1.805,70	-	-	-	-	287.106.300	128.525.920	34.369.198	-	-	-	430.954.200	20.000.000	900.955.618	
120	Ông Nguyễn Tấn Tài	745,30	745,30	-	-	-	-	85.858.560	53.859.460	25.474.427	-	-	-	198.646.200	16.000.000	379.838.647	
121	bà Nguyễn Thị Vân	1.082,10	1.082,10	-	-	-	-	124.657.920	16.751.661	53.473.889	-	-	-	235.533.600	16.000.000	446.417.070	
122	Ông Lâm Tấn Phú và bà Nguyễn Thị Ngọc Hiếu (hộ bà Nguyễn Thị Thủy Trưng đứng tên GCN thửa 448 cũ và ông Nguyễn Ngọc Hiếu đứng tên GCN thửa 872 cũ)	3.389,80	3.389,80	-	-	-	-	1.767.656.000	1.701.117.409	195.776.912	-	-	-	2.046.114.000	20.000.000	<b>5.730.664.321</b>	
123	Ông Hoàng Minh Phụng	1.215,50	1.215,50	-	-	-	-	193.264.500	72.331.040	36.783.470	-	-	-	291.696.750	20.000.000	<b>614.075.760</b>	
124	Bà Hoàng Thị Nam Phương sử dụng đất (ông Vũ Minh Khiết đứng tên GCNQSDĐ - đã chết)	700,30	530,30	-	-	170,00	170,00	93.568.000	653.742.305	6.961.103	-	-	-	192.126.000	20.000.000	<b>966.397.408</b>	
125	Bà Nguyễn Trần Yến Phi	106,00	8,00	-	-	98,00	98,00	84.280.000	342.142.294	-	-	-	-	1.800.000	16.000.000	<b>444.222.294</b>	
126	Bà Võ Thị Ngọc Hương	5,50	5,50	-	-	-	-	633.600	12.124.680	-	-	-	-	2.988.000	2.000.000	<b>17.746.280</b>	
127	Ông Nguyễn Ngọc Tùng và bà Bùi Thị Thanh Tâm	309,30	309,30	-	-	-	-	86.604.000	87.222.240	2.573.015	-	-	-	165.982.500	16.000.000	<b>358.381.755</b>	
128	Ông Lê Đình Đạt	87,00	87,00	-	-	-	-	15.590.400	-	6.265.507	-	-	-	31.032.000	8.000.000	<b>60.887.907</b>	
129	Ông Lê Đình Thành	90,50	90,50	-	-	-	-	20.272.000	-	2.877.865	-	-	-	39.810.000	8.000.000	<b>70.959.865</b>	
130	Ông Lê Đình Lộc	102,30	102,30	-	-	-	-	22.915.200	-	3.303.752	-	-	-	44.766.000	8.000.000	<b>78.984.952</b>	
131	Bà Lê Thị Bích Loan	85,30	85,30	-	-	-	-	15.285.760	-	3.475.134	-	-	-	30.460.800	4.000.000	<b>53.221.694</b>	
132	Ông Lê Đình Cầu	98,60	98,60	-	-	-	-	22.086.400	33.609.679	1.133.952	-	-	-	34.929.600	8.000.000	<b>99.759.631</b>	
133	Hộ ông Đình Châu Đê	1.407,60	1.178,00	-	-	229,60	229,60	609.756.000	843.185.982	58.877.251	-	-	-	668.850.000	20.000.000	<b>2.200.669.233</b>	
134	Bà Võ Thị Thi	297,70	297,70	-	-	-	-	104.195.000	3.040.400	23.098.941	-	-	-	158.092.500	16.000.000	304.426.841	
135	Ông Võ Văn An	316,40	316,40	-	-	-	-	88.592.000	8.366.520	17.152.350	-	-	-	167.910.000	16.000.000	298.020.870	
136	Bà Nguyễn Thị Thủy Vân	87,40	87,40	-	-	-	-	12.585.600	244.944	-	-	-	-	20.678.400	4.000.000	37.508.944	
137	Ông Nguyễn Văn Nhật	994,60	994,60	-	-	-	-	143.222.400	8.664.000	36.249.039	-	-	-	218.433.600	16.000.000	422.569.039	

S T T	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật nuôi	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Bồi thường chi phí di chuyển	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thưởng	Chi chú
			Nông nghiệp		Phi Nông nghiệp												
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
138	Ông Phạm Minh Tuấn và bà Nguyễn Thị Kim Hòa	778,50	778,50	-	-	-	-	272.475.000	84.472.912	32.853.324	-	-	-	412.312.500	20.000.000	822.113.736	
139	Hộ ông Hồ Phùng Ninh	3.776,90	3.776,90	-	-	-	-	664.734.400	508.369.528	113.586.950	-	-	-	999.467.520	20.000.000	2.306.158.398	
140	Ông Lý Không Sinh	1.310,30	1.310,30	-	-	-	-	230.612.800	16.362.000	48.403.571	-	-	-	349.519.200	20.000.000	664.897.571	
141	Ông Lê Đình Phước	213,00	213,00	-	-	-	-	74.550.000	60.717.109	9.770.060	-	-	-	115.425.000	16.000.000	276.462.169	
142	Ông Huỳnh Văn Dũng	2.608,00	2.608,00	-	-	-	-	1.163.996.600	77.142.736	196.511.356	-	-	-	900.000	20.000.000	1.458.550.692	
143	Bà Thân Thị Thủy Tiên	999,30	999,30	-	-	-	-	143.899.200	1.357.440	31.289.529	-	-	-	217.648.800	16.000.000	410.194.969	
144	Ông Nguyễn Thanh Nhã	2.264,30	2.264,30	-	-	-	-	326.059.200	730.187.168	51.315.182	-	-	-	444.000.816	20.000.000	1.571.562.366	
145	Hộ ông Nguyễn Tuấn	1.667,20	1.667,20	-	-	-	-	583.520.000	72.462.400	133.537.128	-	-	-	882.480.000	20.000.000	1.691.999.528	
146	Bà Thân Thị Thanh tú	1.089,40	1.009,40	-	80,00	80,00	-	176.073.600	581.760	46.670.489	-	-	-	225.230.400	16.000.000	464.556.249	
147	Ông Nguyễn Thanh Triêm	3.148,60	3.148,60	-	-	-	-	453.398.400	406.387.544	114.802.232	-	-	-	653.658.480	20.000.000	1.648.246.656	
148	Hộ ông Nguyễn Đình Hải	3.717,70	3.577,70	-	140,00	140,00	-	818.081.600	1.319.308.473	142.320.832	-	-	-	1.025.737.728	20.000.000	3.325.448.633	
149	Ông Thân Trọng Thành	1.807,00	1.807,00	-	-	-	-	260.208.000	753.958.045	49.372.728	-	-	-	234.497.520	20.000.000	1.318.036.293	
150	Bà Nguyễn Hằng	1.681,30	1.558,06	-	123,24	123,24	-	640.215.800	689.666.138	74.258.616	-	-	-	789.687.750	20.000.000	2.213.828.304	
151	ông Nguyễn Thanh Luân	3.721,60	3.521,60	-	200,00	200,00	-	2.567.312.000	2.179.446.851	188.301.574	-	-	10.000.000	2.363.879.250	20.000.000	7.328.939.675	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>203.054,20</b>	<b>199.790,07</b>	<b>3.979,00</b>	<b>3.264,13</b>	<b>3.264,13</b>	-	<b>51.752.715.175</b>	<b>38.428.154.031</b>	<b>7.537.736.323</b>	-	-	<b>20.000.000</b>	<b>57.648.493.064</b>	<b>2.346.000.000</b>	<b>157.733.098.593(a)</b>	
Kinh phí của Tổ chức thực hiện bồi thường: (b) = (a) x 3,5%																<b>5.520.658.451(b)</b>	
Trong đó: _ Kinh phí của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lệ (85%) (c) =(b) x 85%																4.692.559.683(c)	
_ Kinh phí của UBND xã Xuân Phú (15%) (d) = (b) x 15%																828.098.768(d)	
<b>TỔNG GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG: (a+b)</b>																<b>163.253.757.044</b>	